

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM NÔNG  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 28/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 22/9/2017

“V/v tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Hoàng Vũ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Thanh Hùng;

Ông Huỳnh Trung Thảo

*Thư ký phiên toà:* Ông Lê Trần Minh Châu- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà:* không tham gia.

Vào ngày 22/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 150/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017, về việc tranh chấp “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2017/QĐXXST-HNGĐ, ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngô Thị N, sinh năm 1989;

- *Bị đơn:* Phạm Hồng T, sinh năm 1986.

Cùng địa chỉ: Ấp U, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ngân hàng chính sách xã hội V.

Địa chỉ: Tòa nhà C, Bán đảo L, Phường H, Quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Minh L, chức vụ giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T.

Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện; bản tự khai ngày 20/6/2017; biên bản hòa giải và tại phiên toà chị Ngô Thị N trình bày:* Vào năm 2006, chị và anh T kết hôn với nhau, đến năm 2009 thì đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T theo quy định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chị chung sống rất hạnh phúc và có sinh

được 1 đứa con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006. Thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, không thể nào hàn gắn lại được và đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay, con chung do anh T nuôi dưỡng.

Nay chị thấy tình cảm giữa chị với anh T không còn và cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên yêu cầu được ly hôn cùng với anh T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có sinh được 01 đứa con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006, chị thống nhất tiếp tục giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 11.000.000đ, chị yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ cho Ngân hàng chính sách, ngoài ra không còn nợ ai hết.

- *Bị đơn anh Phạm Hồng T trình bày:* Thừa nhận Vào năm 2005, anh với chị N kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T theo quy định. Sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chung sống rất hạnh phúc và có sinh được 01 đứa con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006. Thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, đã được cha, mẹ hàn gắn cho vợ chồng chung sống lại với nhau, nhưng mâu thuẫn giữa vợ chồng anh không thể hàn gắn được với nhau và đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay. Từ khi vợ chồng anh ly thân cho đến nay con chung do anh nuôi dưỡng.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có sinh được 01 đứa con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006, anh thống nhất tiếp tục nuôi dưỡng con chung, anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền là 13.000.000đ, Ngân hàng T số tiền 28.000.000đ, Ngân hàng S số tiền 15.000.000đ, chú Tư T số tiền 20.000.000đ, cô út N 35.000.000đ, bác Hai L 1 cây vàng 24K, dì B 30.000.000đ, bà bảy M 7.000.000đ, cậu M 7.000.000đ, chú Út P 6.000.000đ, chú Sáu D 3.000.000đ, anh Đ 10.000.000đ, ông B 30.000.000đ, dì H 25.000.000đ, Bảy G 15.000.000đ, trại cua T 5.000.000đ, bảy C (H) 5.000.000đ, cậu tư L 2.000.000đ, bạn B 2.000.000đ.

Nay anh thấy tình cảm giữa anh với chị N không còn và cũng không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên anh thống nhất ly hôn theo yêu cầu của chị N.

Về con chung: Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006, anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về nợ chung: Anh yêu cầu cả hai cùng có trách nhiệm trả số nợ trên.

*Tại đơn khởi kiện ngày 25/8/2017; bản tự khai ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa đại diện ngân hàng chính sách xã hội ông Ngô Minh L trình bày:* Vào ngày 29/4/2011, Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T,

chi nhánh tỉnh Đồng Tháp có cho vợ chồng chị Nhung vay số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng), để làm công trình nước sạch và vệ sinh môi trường, với lãi suất trong hạn là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 1,17%/tháng, thời hạn vay là 60 tháng, theo nhưng từ khi vay cho đến nay, vợ chồng chị N không trả gốc hay lãi gì cho Ngân hàng, hiện nay hợp đồng vay vốn trên đã hết thời hạn trả nợ gốc và lãi theo quy định. Nay vợ chồng chị N ly hôn, ông đại diện cho Ngân hàng yêu cầu vợ chồng chị N trả lại cho Ngân hàng số tiền vay gốc còn thiếu là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 25/8/2017 là 3.211.200đ (ba triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 11.211.200đ (Mười một triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng) và yêu cầu tiếp tục chịu lãi của số tiền gốc theo hợp đồng kể từ ngày 26/8/2017, cho đến khi vợ chồng chị N trả dứt số nợ gốc cho Ngân hàng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Ngô Thị N với anh Phạm Hồng T là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định, nhưng trong quá trình chung sống, vợ chồng anh, chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay, nguyên nhân là do anh, chị luôn bất đồng ý kiến trong cuộc sống, mặc dù đã được cha, mẹ hai bên hàn gắn cho anh, chị chung sống lại với nhau nhiều lần, nhưng cả hai không thể cải thiện được những bất đồng giữa hai bên dẫn đến anh, chị ly thân với nhau, từ khi ly thân cho đến nay, cả hai không gặp nhau để thương lượng tìm ra phương cách hàn gắn lại với nhau. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành hoà giải cho hai bên hàn gắn lại với nhau nhưng anh T không có mặt theo thông báo của Tòa án nên không thể hòa giải cho anh, chị hàn gắn lại với nhau được, xét thấy, đời sống chung của anh, chị không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và tại phiên tòa hôm nay anh T cũng thống nhất ly hôn cùng với chị N, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Ngô Thị N đối với anh Phạm Hồng T là hoàn toàn phù hợp và đúng theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có sinh được đứa con chung tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006, hiện do anh T đang nuôi dưỡng. Tại phiên tòa, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: từ khi chị N và anh T ly thân cho đến nay, con chung do anh T nuôi dưỡng, trong quá trình nuôi dưỡng, anh T vẫn đảm bảo cho cháu T có cuộc sống ổn định, phát triển tốt. Mặc khác, tại bản khai ngày 06/7/2017, cháu Phạm Thị Hồng T có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với anh T và tại phiên tòa, chị N cũng thống nhất tiếp tục giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng, nghĩ nên

tiếp tục giao cháu T cho anh T nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81- Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Chị N được quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa chị N và anh T trình bày anh, chị không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Tại phiên tòa, ông L đại diện cho Ngân hàng chính sách xã hội, yêu cầu anh T và chị N có trách nhiệm trả lại số tiền vay gốc còn thiếu là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 25/8/2017 là 3.211.200đ (Ba triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 11.211.200đ (Mười một triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng), nay anh T và chị N ly hôn ông yêu cầu anh T có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng ½ của số tiền gốc và lãi là 5.605.600đ (Năm triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng) và yêu cầu chị N có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng ½ của số tiền gốc và lãi là 5.605.600đ (Năm triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng), tại phiên tòa, anh T và chị N đều thừa nhận có nợ Ngân hàng chính sách số tiền vay gốc và lãi theo lời trình bày của ông L và thống nhất mỗi người có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng ½ của số tiền gốc và lãi là 5.605.600đ (Năm triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng) theo yêu cầu của Ngân hàng, nghĩ nên buộc chị N và anh T có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho Ngân hàng là phù hợp và có căn cứ chấp nhận.

Đối với các khoản nợ do anh T trình bày gồm: Ngân hàng T số tiền 28.000.000đ, Ngân hàng S số tiền 15.000.000đ, chú Tư T số tiền 20.000.000đ, cô út N 35.000.000đ, bác Hai L 1 cây vàng 24K, dì B 30.000.000đ, bà bảy M 7.000.000đ, cậu M 7.000.000đ, chú Út P 6.000.000đ, chú Sáu D 3.000.000đ, anh Đ 10.000.000đ, ông B 30.000.000đ, dì H 25.000.000đ, Bảy G 15.000.000đ, trại cưa T 5.000.000đ, bảy C (H) 5.000.000đ, cậu tư L 2.000.000đ, bạn B 2.000.000đ, xét thấy tại bản khai ngày 06/7/2017, anh T cung cấp cho Tòa án thể hiện vợ chồng anh có nợ số tiền trên nhưng bản khai trên anh chỉ ghi tên và số tiền nợ, không có ghi cụ thể họ, tên, địa chỉ của những người mà anh cho rằng vợ chồng còn nợ số tiền trên, sau khi nhận được bản khai trên, Tòa án có tổng đạt thông báo cung cấp chứng cứ số 10/2017/QĐ-CCTLCC, ngày 08 tháng 8 năm 2017, yêu cầu anh cung cấp họ, tên, địa chỉ cụ thể của những người mà anh cho rằng vợ chồng anh còn nợ theo bản khai trên, để Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ theo bản khai của anh, nhưng đã hết thời hạn theo thông báo mà anh không có ý kiến hoặc chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án và cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ gì liên quan đến việc trình bày trên và tại phiên tòa anh cũng không cung cấp được họ, tên và địa chỉ cụ thể của những người mà anh cho rằng vợ chồng anh còn nợ và tại phiên tòa, chị N cũng không thừa nhận số nợ trên trên, nên không có căn cứ để chấp nhận lời trình bày trên của anh. Nếu

sau này những người trên có yêu cầu vợ chồng anh trả số nợ trên thì sẽ xem xét giải quyết bằng vụ kiện riêng.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 37; 55; 81 và 82 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

#### **1/ Về hôn nhân:**

Công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Ngô Thị N với anh Phạm Hồng T, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 91, quyển số 01 ngày 13/10/2009, tại UBND xã A, huyện T.

#### **2/ Về con chung:**

Tiếp tục giao con chung của chị Ngô Thị N và anh Phạm Hồng T tên Phạm Thị Hồng T, sinh ngày 20/12/2006, cho anh Phạm Hồng T tiếp tục nuôi dưỡng, chị Ngô Thị N không cấp dưỡng nuôi con, do anh T không yêu cầu.

Chị Ngô Thị N được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cản.

#### **3/ Về nợ chung:**

Anh Phạm Hồng T có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay gốc còn thiếu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 25/8/2017 là 1.605.600đ (Một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 5.605.600đ (Năm triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng).

Chị Ngô Thị N có trách nhiệm trả lại cho Ngân hàng chính sách xã hội số tiền vay gốc còn thiếu là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 25/8/2017 là 1.605.600đ (Một triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 5.605.600đ (Năm triệu sáu trăm lẻ năm nghìn sáu trăm đồng).

Anh Phạm Hồng T và chị Ngô Thị N tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, theo mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng ngày 29/4/2011 mà anh T và chị N đã ký kết với ngân hàng, kể từ ngày 26/8/2017 cho đến khi thi hành xong số nợ gốc trên.

#### **4/ Về án phí:**

Chị Ngô Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 09263 ngày 06/6/2017, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Chị N còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Anh Phạm Hồng T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Lê Hoàng Vũ**